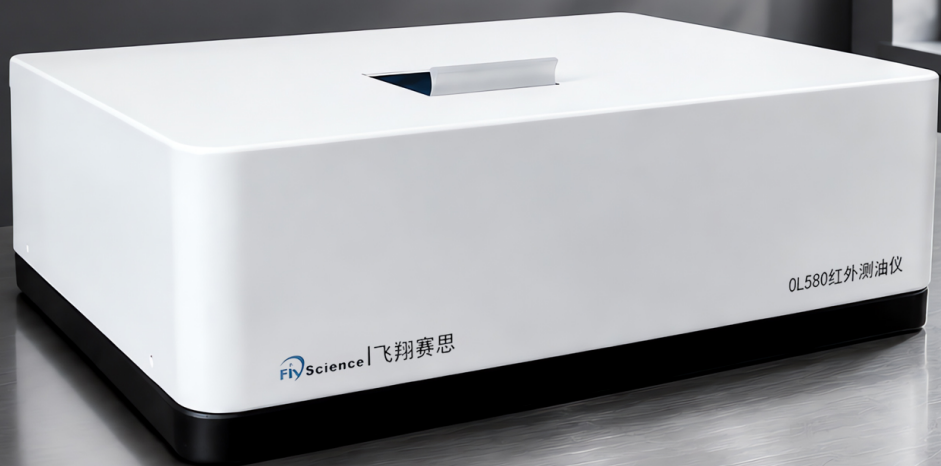


PRECISION IN EVERY DETAIL

OL580

Máy phân tích dầu hồng ngoại

Quan sát dầu bằng phổ, ghi nhận kết quả có căn cứ.



Ba số sóng

2930 / 2960 / 3030 cm^{-1}

0.5–5 cm

Tương thích cuvet

11 kg

Khối lượng máy chính

Từ thiết bị chuyên dụng đến giải pháp phòng thí nghiệm hoàn chỉnh.

Tài liệu sản phẩm · V0.0.7

01

PRODUCT ADVANTAGES

Phối hợp quang học, điều khiển và phần mềm phân tích.

01

Đường quang tích hợp

Hệ quang thông lượng cao, quang trình ngắn, năng lượng lớn, phân quang trước hấp thụ. Thiết bị nhỏ, nhẹ, cân bằng độ ổn định và tỷ lệ tín hiệu/nhiều.

02

Nguồn sáng điều chế điện

Giảm nhiệt phát ra, hỗ trợ tản nhiệt; nguồn nêu tuổi thọ từ 5000 giờ. Không có bộ phận cắt sáng cơ học chuyển động nên cấu trúc đơn giản hơn.

03

Điều khiển bước sóng

Động cơ bước chính xác điều khiển cách tử, có chức năng hiệu chỉnh bước sóng để bảo đảm độ chính xác và lặp lại.

04

Khoang cuvet

Tương thích cuvet 0.5–5 cm.

05

Quét phổ liên tục

Quét toàn phổ hồng ngoại để quan sát cấu trúc dầu, chất gây nhiễu và kiểm tra độ tinh khiết dung môi chiết.

06

Định vị ba số sóng

Có thể định vị thủ công độ hấp thụ tại 2930, 2960 và 3030 cm^{-1} để đo ba số sóng.

07

Phân tích và báo cáo

Phần mềm đọc trực tiếp kết quả dầu trong nước, khói dầu/sương dầu trong khí thải và dầu mỏ trong đất; tự tạo báo cáo có số liệu, phổ mẫu, đường chuẩn, điều kiện và thông tin khách hàng.

08

Dung môi chiết phù hợp

Nguồn nêu phương pháp quang phổ hồng ngoại dùng tetrachloroethylene hoặc carbon tetrachloride làm dung môi chiết.

02

APPLICATIONS & PRINCIPLE

Phân tích dầu trong nước, khí thải và đất.

Nước thải công nghiệp	Nước thải sinh hoạt	Khói dầu trong khí thải	Sương dầu trong khí thải
Dầu mỏ trong đất			

Tiêu chuẩn phương pháp trong nguồn	Chất phân tích
HJ637-2018	Nước: dầu mỏ và dầu động/thực vật bằng quang phổ hồng ngoại
HJ1077-2019	Khí thải nguồn cố định: khói và sương dầu bằng quang phổ hồng ngoại
HJ1051-2019	Đất: dầu mỏ bằng quang phổ hồng ngoại

Nguyên lý kỹ thuật

Mẫu nước được chiết bằng tetrachloroethylene ở $\text{pH} \leq 2$ để đo tổng dầu. Dịch chiết qua hấp phụ magnesium silicate loại bỏ chất phân cực như dầu động/thực vật trước khi đo dầu mỏ.

Tính toán theo ba số sóng

Kết hợp độ hấp thụ A2930, A2960, A3030 tại 2930 cm^{-1} (nhóm CH_2), 2960 cm^{-1} (nhóm CH_3) và 3030 cm^{-1} (vòng thơm), tương ứng dao động kéo giãn liên kết C—H, với hệ số hiệu chỉnh. Dầu động/thực vật bằng chênh lệch tổng dầu và dầu mỏ.

Nguyên lý theo tài liệu gốc; điều kiện thử và thao tác cần đối chiếu phương pháp cùng quy trình phòng thí nghiệm.

03

FULL SPECIFICATIONS

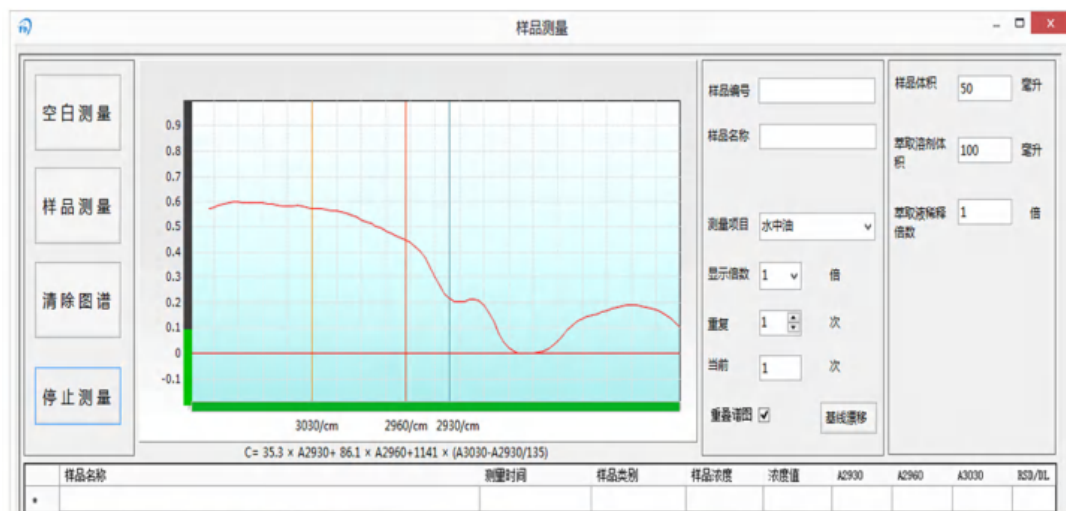
Dải đo, phổ và điều kiện môi trường.

Hạng mục	Giá trị và điều kiện
Độ ổn định đường nền	Phần mềm tự hiệu chỉnh điểm không theo thời gian thực, không cần chỉnh tay
Giới hạn phát hiện phương pháp	0.04 mg/L với mẫu nước 500 ml và dịch chiết 50 ml
Giới hạn phát hiện thiết bị	$DL \leq 0.03$ mg/L; bằng 3 lần SD của 11 phép đo trắng tetrachloroethylene
Sai số độ chính xác	$\leq \pm 2\%$
Độ lặp lại	$RSD \leq 0.5\%$ với chuẩn dầu 30–60 mg/L đo 11 lần; $RSD \leq 5\%$ với mẫu nước 0.2 mg/L
Dải đo cơ bản	0.0–800.0 mg/L
Nồng độ phát hiện thấp nhất	0.004 mg/L, nồng độ dầu trong mẫu nước
Nồng độ đo cao nhất	800000 mg/L, nồng độ dầu trong mẫu nước
Dải hấp thụ	0.0000–2.0000 AU, tương ứng độ truyền qua 100–1% T
Dải số sóng quét	3400–2400 cm^{-1} (2941–4167 nm)
Dải bước sóng đo	3200–3600 nm
Độ chính xác và lặp lại số sóng	± 1 cm^{-1}
Độ lặp lại bước sóng	± 1 nm
Hệ số tương quan tuyến tính	$R > 0.9992$
Tốc độ quét bước sóng	Quét toàn phổ 3200–3600 nm, 35 s/mẫu
Kích thước máy chính	450 × 310 × 155 mm
Khối lượng máy chính	11 kg
Môi trường	–5–45°C; độ ẩm tương đối 20–80%
Nguồn điện / công suất	220 $\pm$ 10% V; 50 Hz; 50 W

04

SOFTWARE & QUALIFICATION

Phổ phần mềm và hồ sơ đo lường gốc.



Ảnh phần mềm phân tích và phổ quét gốc



Chứng nhận phê duyệt kiểu phương tiện đo trong nguồn

Giữ nguyên chủ thể, tên, model và thời gian trên chứng nhận; đối chiếu phạm vi và tình trạng hiện tại với bản gốc và yêu cầu dự án.

05

REFERENCE STANDARDS

Tiêu chuẩn ứng dụng ngành trong tài liệu gốc.

Mã tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
GB8978-1996	Tiêu chuẩn xả nước thải tổng hợp
GB18918-2002	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm của nhà máy xử lý nước thải đô thị
GB18466-2005	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm nước của cơ sở y tế
GB21900-2008	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm mạ điện
GB20426-2006	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm ngành than
GB21907-2008	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm nước ngành dược công nghệ sinh học
GB31570-2015	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm nước ngành lọc dầu
GB13456-2012	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm nước ngành gang thép
GB21906-2008	Tiêu chuẩn xả chất ô nhiễm nước ngành dược liệu Trung y



Hình ứng dụng môi trường từ tài liệu gốc

Trang này giữ các phiên bản tiêu chuẩn được nguồn viện dẫn; không coi đó là phiên bản mới nhất bắt buộc cho dự án hiện tại.